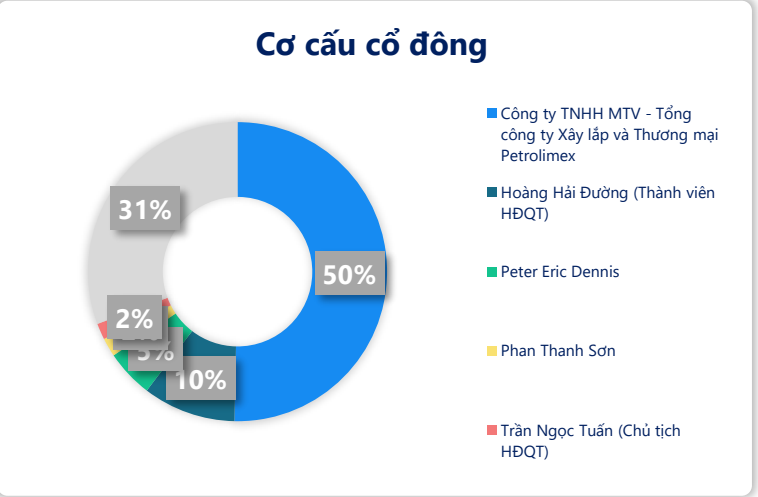
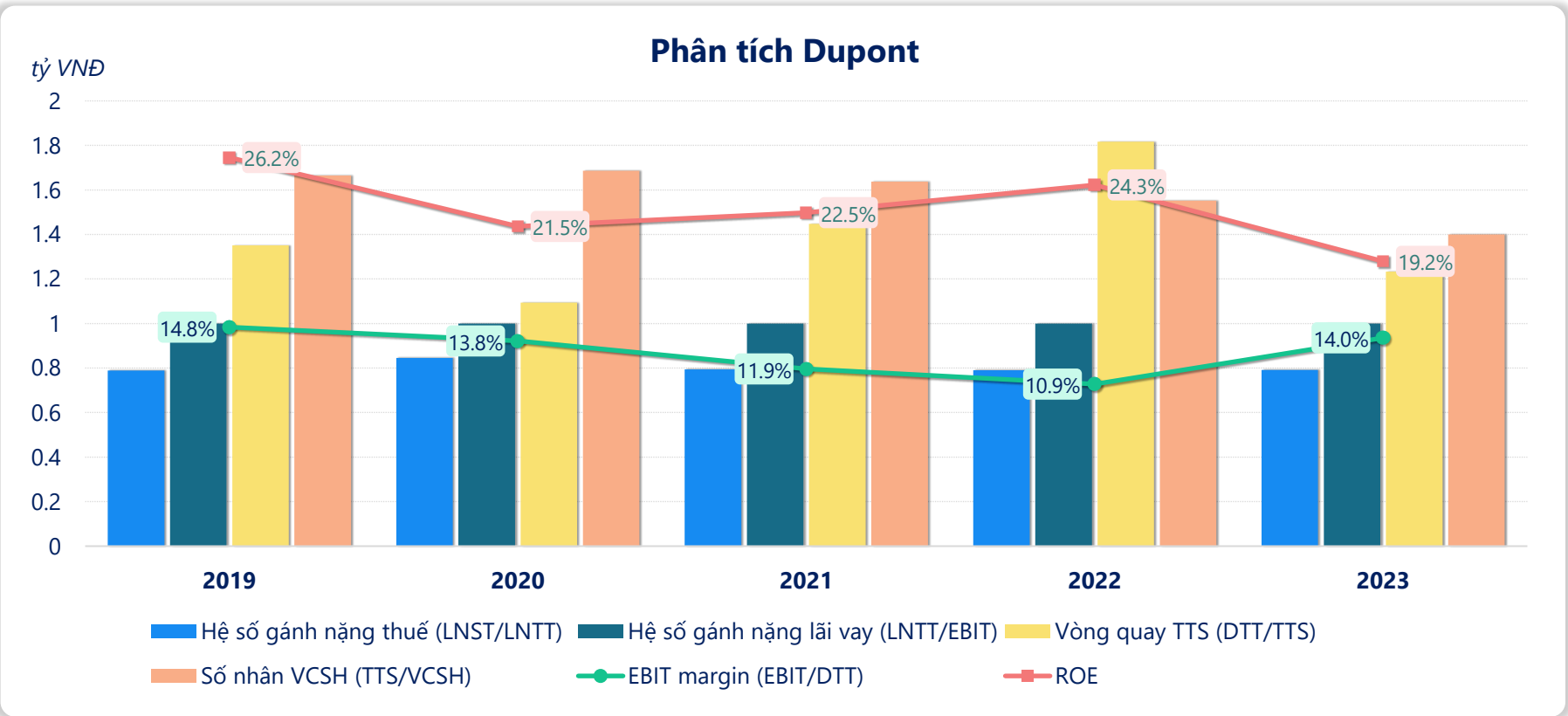
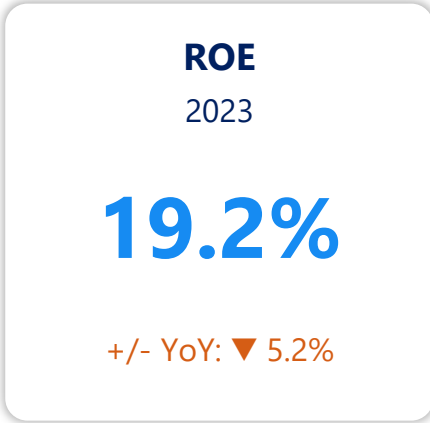
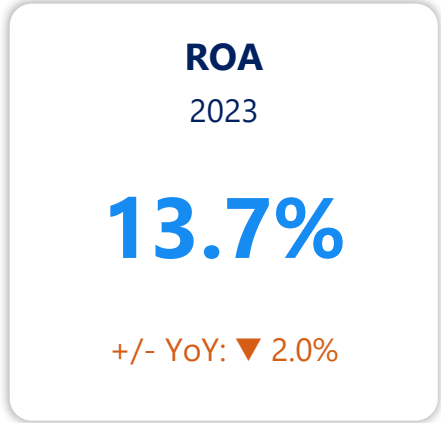
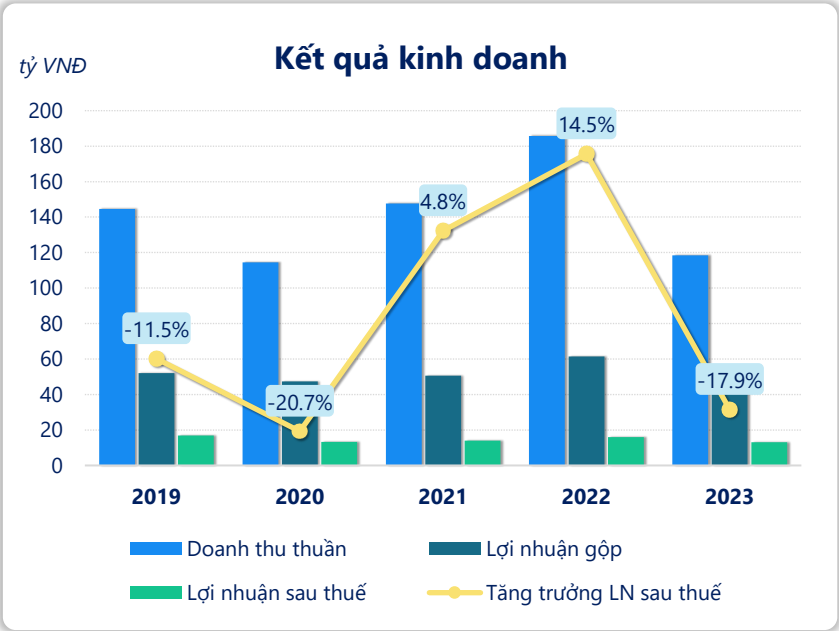


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		21,375 - 31,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		106
Số lượng CPLH (CP)		3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		585
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.48
EPS		3,378
P/E		8.1

	YTD	1T	3T	6T
PIA	13.0%	4.2%	8.8%	8.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

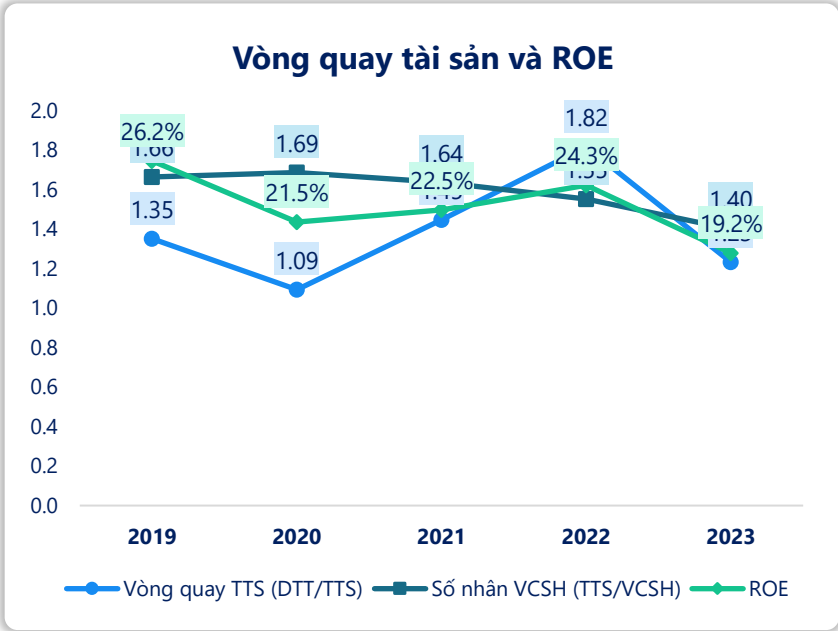




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 14.0% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

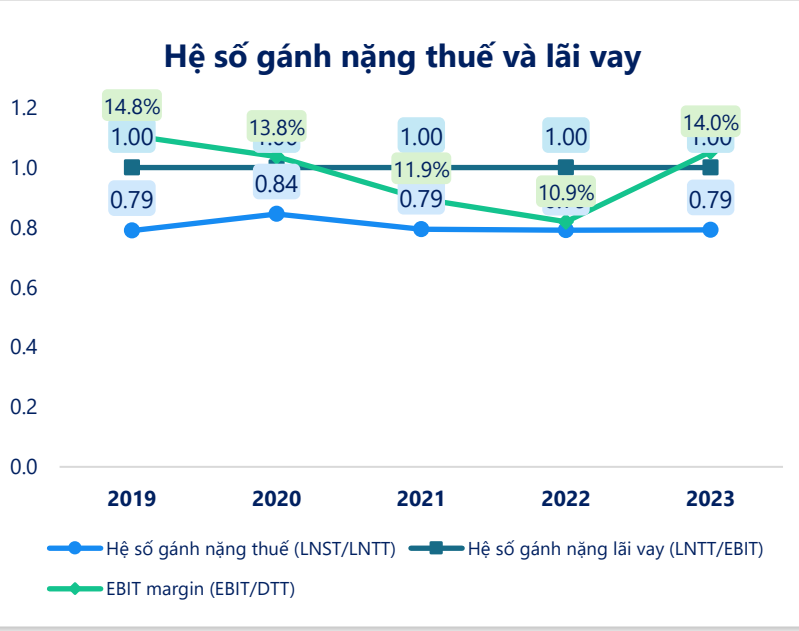
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm 2023, PIA ghi nhận doanh thu thuần 118.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 13.16 tỷ đồng, lần lượt giảm 36.2% và giảm 17.9% so với năm trước.

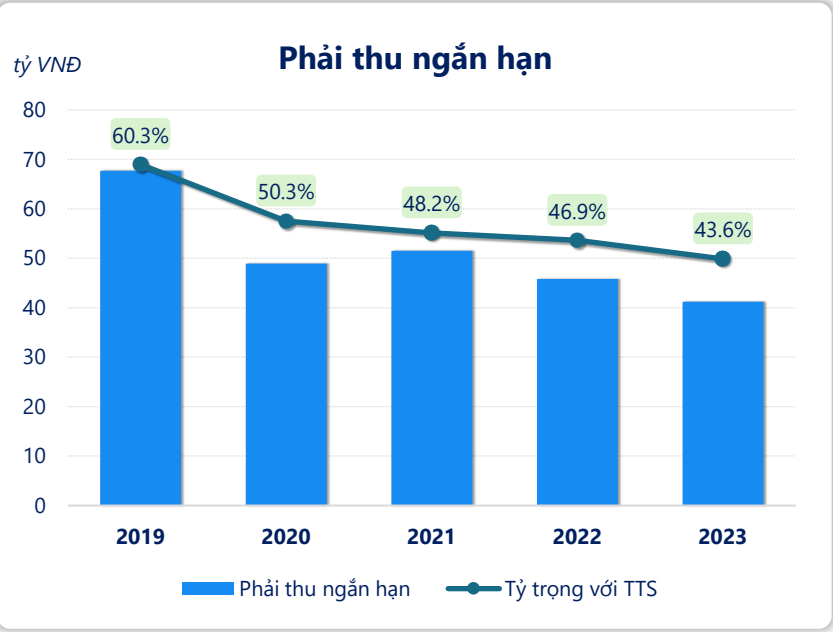
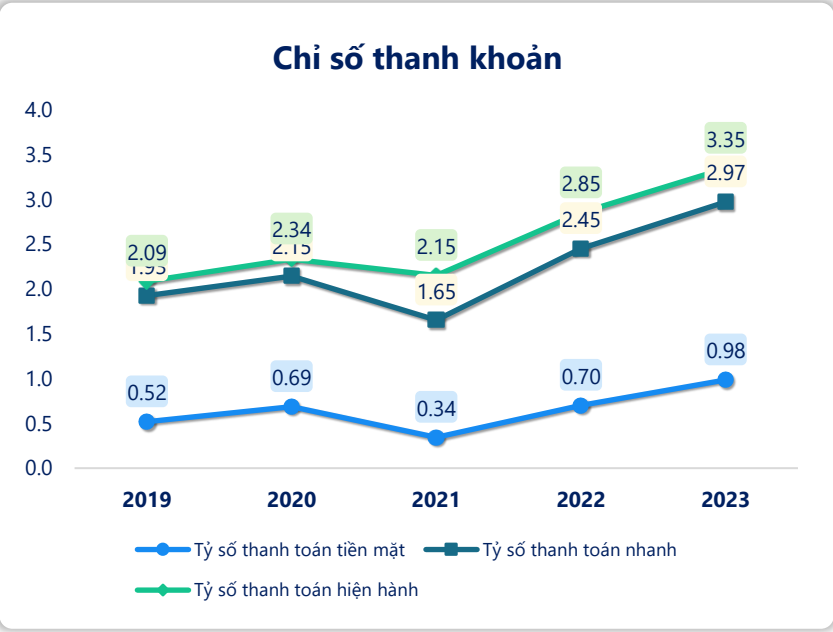
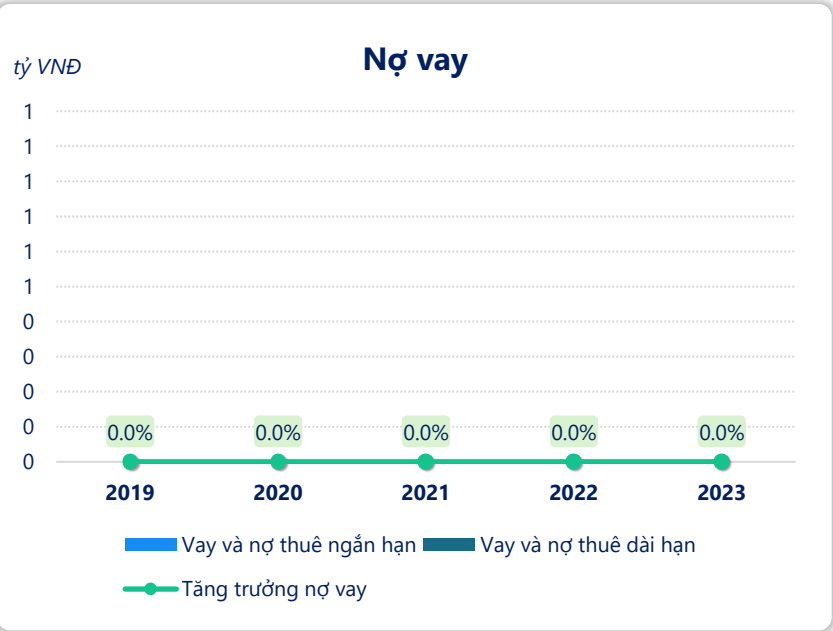
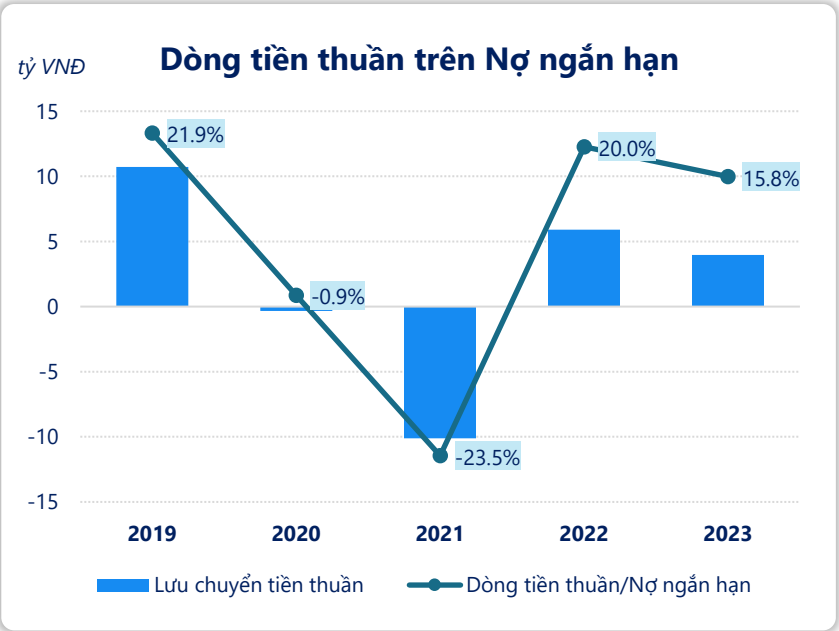
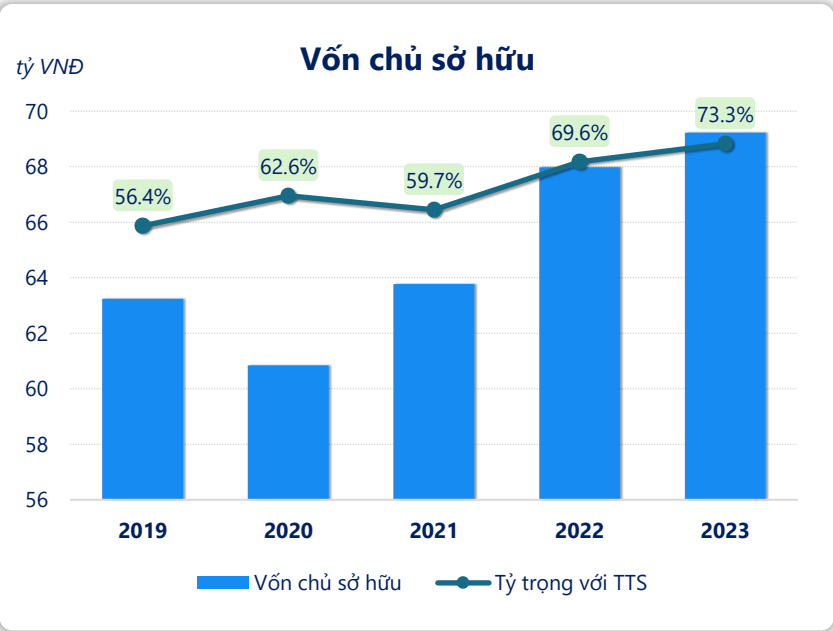
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 19.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.23, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.40 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	94.4	97.7	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	84.0	84.2	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	24.7	20.7	19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.54	4.15	81.7%
Phải thu ngắn hạn	41.2	45.8	-10.0%
Hàng tồn kho	9.41	11.8	-20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	1.75	-36.0%
Tài sản dài hạn	10.4	13.4	-22.2%
Phải thu dài hạn	0.60	0.64	-5.9%
Tài sản cố định	2.19	2.57	-14.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.76	2.89	-39.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.89	7.32	-19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	25.2	29.7	-15.0%
Nợ ngắn hạn	25.1	29.6	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	16.9	-12.7%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	69.2	68.0	1.8%
Vốn chủ sở hữu	69.2	68.0	1.8%
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	145	114	148	186	118
Giá vốn hàng bán	92.5	67.1	97.1	124	64.4
Lợi nhuận gộp	52.1	47.3	50.6	61.4	54.0
Doanh thu HĐTC	1.34	1.20	0.85	0.72	1.04
Chi phí TC	0.01	0.03	0.02	0.22	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.2	32.8	33.9	41.9	38.5
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	21.3	15.7	17.6	20.1	16.6
Lợi nhuận khác	0.04	0.09	0.07	0.22	0.04
LN trước thuế	21.3	15.8	17.6	20.3	16.6
Lợi nhuận sau thuế	16.8	13.4	14.0	16.0	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	13.4	14.0	16.0	13.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	16.1	0.80	15.7	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.29	-2.90	-3.11	-1.97	-3.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.6	-13.5	-7.80	-7.80	-7.80
Tiền đầu kỳ	14.6	25.3	24.9	14.8	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	10.7	-0.33	-10.1	5.90	3.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	25.3	24.9	14.8	20.7	24.7